

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2025

Nơi nhận báo cáo:

--- Hà nội - 2025 ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2025

GỒM CÁC BÁO CÁO:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

Tel: 024.3.5540 845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		426,177,518,131	231,637,381,515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43,140,656,708	6,138,170,787
1. Tiền	111	-	14,736,912,154	5,330,166,181
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,403,744,554	808,004,606
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	2,692,664,146
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	2,692,664,146
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,450,855,562	40,521,436,813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	3,792,327,831	3,812,277,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,254,459,279	14,239,014,783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		155,000,000,000	64,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	18,429,624,352	19,495,699,933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		176,928,080,860	182,064,090,043
1. Hàng tồn kho	141	V.7	176,928,080,860	182,064,090,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,657,925,001	221,019,726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,511,414,051	37,953,299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	146,510,950	183,066,427
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		73,185,544,320	257,418,317,893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3,193,954,409	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3,193,954,409	-
- Nguyên giá	222		3,800,925,635	451,703,454
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(606,971,226)	(451,703,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	4,235,625,185	4,341,513,185
- Nguyên giá	231		4,729,769,185	4,729,769,185

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(494,144,000)	(388,256,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,748,020,464	8,460,132,829
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8,748,020,464	8,460,132,829
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	24,462,264,633	212,033,036,694
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,060,000,000	9,060,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34,470,000,000	222,633,980,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(25,268,235,367)	(25,861,443,306)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,545,679,629	32,583,635,185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	32,545,679,629	32,583,635,185
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	270		499,363,062,451	489,055,699,408
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		237,911,002,554	234,726,946,753
I. Nợ ngắn hạn	310		237,911,002,554	234,726,946,753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	67,474,849,340	53,105,291,224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155,863,600,000	174,438,264,166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1,208,919,832	
4. Phải trả người lao động	314		54,601,787	39,584,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27,181,818	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3,467,048,292	3,242,005,878
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	9,630,000,000	3,700,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		184,801,485	201,801,485
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu(400=410+430)	400		261,452,059,897	254,328,752,655
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	261,452,059,897	254,328,752,655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(21,118,002,077)	(21,118,002,077)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,897,888,303	23,897,888,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,256,852,729)	(12,380,159,971)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,380,273,474)	(12,155,116,845)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,123,420,745	(225,043,126)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		499,363,062,451	489,055,699,408

Người lập



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Trần Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội
Tel: 024.3.5540 845

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17,282,496,560	201,812,726	17,982,581,647	848,407,070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10		17,282,496,560	201,812,726	17,982,581,647	848,407,070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	58,697,444,583	138,972,000	59,109,929,583	555,888,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		(41,414,948,023)	62,840,726	(41,127,347,936)	292,519,070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,299,807,195	364,818,084	54,738,345,230	2,931,612,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(593,207,939)	114,489,286	(593,207,939)	152,487,540
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1,531,974,597	165,436,102	5,868,671,706	3,297,687,027
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(41,053,907,486)	147,733,422	8,335,533,527	(226,043,126)
11. Thu nhập khác	31	VI.6		1,000,000	-	1,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	10,258,775	-	10,258,775	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,258,775)	1,000,000	(10,258,775)	1,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(41,064,166,261)	148,733,422	8,325,274,752	(225,043,126)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		-	1,201,854,007	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(41,064,166,261)	148,733,422	7,123,420,745	(225,043,126)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Vinh



Trần Thị Thanh Bình

Công ty cổ phần Hồng Hà Việt Nam

Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

Tel: 024.3.5540 845

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	8,325,274,752	- 225,043,126
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2	261,155,772	123,528,000
- Các khoản dự phòng	3	- 593,207,939	152,487,540
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 54,738,345,230	- 2,932,612,371
- Chi phí lãi vay	6		-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	- 46,745,122,645	- 2,881,639,957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	- 5,640,790,535	- 349,567,480
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,136,009,183	- 494,011,794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	- 3,917,375,798	- 3,243,315,974
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	37,955,556	42,452,338
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 113,503	- 75,260,687
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	- 17,000,000	- 4,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	- 51,146,437,742	- 7,005,843,554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 3,637,109,816	- 194,308,963
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 167,307,335,854	- 5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9,000,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	241,037,082,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,126,287,333	1,520,575,122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82,218,923,663	1,327,266,159
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,430,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 3,500,000,000	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,930,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	37,002,485,921	- 5,678,577,395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,138,170,787	11,816,748,182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43,140,656,708	6,138,170,787

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Vinh



Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

+ Công ty CP Hồng Hà Hà Nội

- Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phường Kim Liên, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà
Dầu khí

- Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 33,53%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,53%

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2024 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND")
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.
- 20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);						
- Đầu tư vào công ty con	9,060,000,000	9,060,000,000	-	9,060,000,000	9,060,000,000	-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	34,470,000,000	9,201,764,633	25,268,235,367	222,633,980,000	196,772,536,694	25,861,443,306
+ Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	-	-		188,163,980,000	188,163,980,000	
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	34,470,000,000	9,201,764,633	25,268,235,367	34,470,000,000	8,608,556,694	25,861,443,306
- Đầu tư vào đơn vị khác;	6,200,500,000	6,200,500,000	-	6,200,500,000	6,200,500,000	-
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3 792 327 831	3 812 277 997
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1 200 190 486	1 220 190 486
+ Cty CP Xây dựng Sơn Giang	296 212 000	316 212 000
+ Công ty CP Constrexim Bắc Hà	903 978 486	903 978 486
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2 592 137 345	2 592 087 511
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội		
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí		

4- Phải thu khác

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18 429 624 352		19 495 699 933	
- Phải thu về cổ phần hoá;			1 261 044 103	
- Phải thu về cổ tức & LN được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	18 429 624 352		18 234 655 830	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	18 429 624 352		19 495 699 933	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7- Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	176 928 080 860		182 064 090 043	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	8 748 020 464		8 460 132 829	
- Mua sắm;				
- XD CB; DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh	8 748 020 464		8 460 132 829	
	8,748,020,464		8,460,132,829	
- Sửa chữa.				

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptijen vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	451,703,454	451,703,454
-Mua trong năm	-	-	3,349,222,181		3,349,222,181
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-			-
-Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-				-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	3,349,222,181	451,703,454	3,800,925,635
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	451,703,454	451,703,454
-Khấu hao trong năm			155,267,772		155,267,772
-Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	155,267,772	451,703,454	606,971,226
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	3,193,954,409	-	3,193,954,409

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 451.703.454 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình					
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Mua trong năm	-	-	-	-		-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-		-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-		-
-Tăng khác		-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

- 11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	4 729 769 185			4 729 769 185
- Quyền sử dụng căn hộ	4 729 769 185			4 729 769 185
-				
Giá trị HM lũy kế	388 256 000	105 888 000		494 144 000
- Quyền sử dụng đất	388 256 000	105 888 000		494 144 000
-				
Giá trị còn lại	4 341 513 185			4 235 625 185
- Quyền sử dụng đất	4 341 513 185			4 235 625 185
-				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng căn hộ				
-				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
-				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

32 545 679 629

32 583 635 185

32 545 679 629

32 583 635 185

32 545 679 629

32 583 635 185

14- Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15- Vay và nợ thuê tài chính****Cuối năm****Trong năm****Đầu năm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ****Tăng****Giảm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

9 630 000 000

9 630 000 000

5 930 000 000

3 700 000 000

3 700 000 000

- NHTMCP Quân đội

- NHTMCP Công thương

- Vay đối tượng khác

9 630 000 000

9 630 000 000

5 930 000 000

3 700 000 000

3 700 000 000

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- NHTMCP Công Thương

- NHTMCP Quân đội

- Vay đối tượng khác

Cộng

9 630 000 000

9 630 000 000

5 930 000 000

3 700 000 000

3 700 000 000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn**Tổng khoản thanh toán thuê tài chính****Năm nay
Trả tiền lãi thuê****Trả nợ gốc****Tổng khoản thanh toán thuê tài chính****Năm trước
Trả tiền lãi thuê****Trả nợ gốc**Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****Cuối năm****Đầu năm****Gốc****Lãi****Gốc****Lãi**

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ CT CP KT Công nghiệp á Châu	2 537 223 283	2 537 223 283	3 493 211 949	3 493 211 949
- Phải trả cho các đối tượng khác	64 937 626 057	64 937 626 057	49 612 079 275	49 612 079 275
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	67 474 849 340	67 474 849 340	53 105 291 224	53 105 291 224
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN		1 188 431 599		1 188 431 599
- Thuế TNCN		31 166 672	10 678 439	20 488 233
- Thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Thuế đất		3 268 376	3 268 376	
Cộng		1 225 866 647	16 946 815	1 208 919 832
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	146 510 950			146 510 950
- Thuế TNDN	13 422 408	13 422 408		
- Thuế TNCN	23 133 069	23 133 069		
Cộng	183 066 427	36 555 477		146 510 950

18- Chi phí phải trảCuối nămĐầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng**19- Phải trả khác**Cuối nămĐầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

848 165 656

844 900 576

60 596 540

187 222 283

177 222 283

671 181 000

671 181 000

1 699 882 813

1 548 702 019

Cộng**3 467 048 292****3 242 005 878**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiệnCuối nămĐầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước; 27 181 818
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

27 181 818

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Cuối nămĐầu năm

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm

Đầu năm

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	01	200 000 000 000	59 696 774 500					-12 155 116 845		247 541 657 655
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03									
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06							225 043 126		225 043 126
- Giảm khác	07									
Số dư cuối năm trước	08	200 000 000 000	59 696 774 500					-12 380 159 971		247 316 614 529
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10							7 123 420 745		7 123 420 745
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13									
- Giảm khác	14									
Số dư cuối năm nay	15	200 000 000 000	59 696 774 500					-5 256 739 226		254 440 035 274

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000
Cộng	200 000 000 000	200 000 000 000

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20 000 000	20 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu phổ thông	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu phổ thông	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển:	23.897.888.303,đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	4.232.251.900,đ

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối năm

Đầu năm

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

28- Nguồn kinh phí

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối năm

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	962 655 722	848 407 070
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	17 019 925 925	

Cộng

17 982 581 647 848 407 070

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	58 558 472 583	
- Giá vốn của chuyển nhượng BĐS		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	551 457 000	555 888 000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	59 109 929 583	555 888 000
	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1 200 788 230	218 225 171
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		2 391 246 200
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
- Chuyển nhượng cổ phần;	52 873 102 000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	664 455 000	322 141 000
Cộng	54 738 345 230	2 931 612 371
	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	- 593 207 939	152 487 540
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	- 593 207 939	152 487 540

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC;		1 000 000
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		1 000 000

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại CCDC mất đền;		
- Giá trị còn lại của CCDC thanh lý;		
- Các khoản bị phạt;	10,258,775	
- Các khoản khác.		
Cộng	10 258 775	

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 868 671 706	3 297 687 027
+ Chi phí nhân viên quản lý	801 875 290	710 977 122
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	37 955 556	42 452 338
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	159 698 772	17 640 000
+ Thuế phí và lệ phí	3 056 658	3 056 658
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,617,225,325	2,520,952,909
+ Chi phí khác bằng tiền	248 860 105	2 608 000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	45 576 904 938	
- Chi phí nhân công;	4,227,172,170	770 417 122
- Chi phí sử dụng máy thi công	52 650 000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	261 155 772	123 528 000
- Thuế, phí và lệ phí	3 056 658	3 056 658
- Chi phí đồng cụ dụng cụ, đồ dùng VP	37,955,556	42 452 338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 431 821 722	3 408 132 703
Cộng	58 590 716 816	4 347 586 821

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 201 854 007	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 201 854 007	

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Chi phí hoạt động tài chính		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Chi phí		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán		8,296,908,204	8,296,908,204
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	8,296,908,204	8,296,908,204
Phải trả vay		3,700,000,000	3,700,000,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	3,700,000,000	3,700,000,000
Phải trả khác		614,796,000	664,796,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	614,796,000	664,796,000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2025)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	17,982,581,647			17,982,581,647		17,982,581,647
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>				-		-
2. Giá vốn hàng bán	59,109,929,583			59,109,929,583		59,109,929,583
Lợi nhuận gộp	- 41,127,347,936	-	-	- 41,127,347,936		- 41,127,347,936

Tại kỳ trước (Năm 2024)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	848,407,070			848,407,070		848,407,070
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>				-		-
2. Giá vốn hàng bán	555,888,000			555,888,000		555,888,000
Lợi nhuận gộp	292,519,070	-	-	292,519,070		292,519,070

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BDS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	479,864,118,756	379,500,000	19,119,443,695	499,363,062,451		499,363,062,451
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	235,479,342,701		2,431,659,853	237,911,002,554		237,911,002,554

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BDS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	468,183,416,608	379,500,000	20,492,782,800	489,055,699,408		489,055,699,408
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	232,507,064,234		2,219,882,519	234,726,946,753		234,726,946,753

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2025)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BDS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần			17,982,581,647	17,982,581,647		17,982,581,647
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>				-		-
Doanh thu hoạt động tài chính			54,738,345,230	54,738,345,230		54,738,345,230
Chi phí sản xuất kinh doanh	-	-	64,385,393,350	64,385,393,350		64,385,393,350
- Giá vốn hàng bán			59,109,929,583	59,109,929,583		59,109,929,583
- Chi phí tài chính			- 593,207,939	- 593,207,939		- 593,207,939
- Chi phí bán hàng			-	-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp			5,868,671,706	5,868,671,706		5,868,671,706
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	8,335,533,527	8,335,533,527		8,335,533,527
Lợi nhuận khác			-	-		-
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	-	-	8,335,533,527	8,335,533,527		8,335,533,527

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2024)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BDS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần			848,407,070	848,407,070		848,407,070
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>				-		-
Doanh thu hoạt động tài chính			2,931,612,371	2,931,612,371		2,931,612,371
Chi phí sản xuất kinh doanh	-	-	4,006,062,567	4,006,062,567		4,006,062,567
- Giá vốn hàng bán			555,888,000	555,888,000		555,888,000
- Chi phí tài chính			152,487,540	152,487,540		152,487,540
- Chi phí bán hàng			-	-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,297,687,027	3,297,687,027		3,297,687,027
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	(226,043,126)	(226,043,126)		(226,043,126)
Lợi nhuận khác			1,000,000	1,000,000		1,000,000
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	-	-	(225,043,126)	(225,043,126)		(225,043,126)

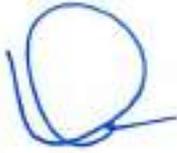
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa Vinh



Trần Thị Thanh Bình

